

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 30/2020/DS-ST

Ngày 22-10-2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiểm

2. Bà Mỏ Măng

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ:
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 154/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Đinh Thị H, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đinh Thị H:

1. Ông Phạm Quốc O, sinh năm 1965. - Có mặt.

Nơi cư trú: Số nhà 46, Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1974. - Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T:

1. Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - Có mặt.

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số 26/2020/GUQ-CTCP ngày 22 tháng 6 năm 2020).

2. Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1965. - Có mặt
Địa chỉ: Số 138, thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số 15B/2020/GUQ-CTCP ngày 21 tháng 9 năm 2020).

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

1. Ông **Đoàn Thế N**, sinh năm 1971. - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông **Phạm Xuân C**, sinh năm 1992. - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị H: ông Nguyễn Ngọc D trình bày:**

Năm 1998, bà Đinh Thị H với Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư phân chia sản phẩm 51%-49% (Công ty 51% - người lao động 49%). Đến năm 2011, Công ty đã phiên ngang 51%-49% chuyển sang khoán gọn và hai bên đã ký hợp đồng khoán gọn với nhau. (Hợp đồng này Công ty đã thu lại nên bà H không có để cung cấp cho Tòa án).

Năm 2014, bà Đinh Thị H về hưu chuyển hợp đồng khoán gọn này sang cho con trai bà là ông Phạm Xuân C và ông Cg đã quản lý vườn cây này cho đến đầu năm 2016 thì ông C không quản lý vườn cây này nữa và chuyển giao vườn cây lại cho bà H quản lý. Và ngày 03 tháng 10 năm 2016, bà Đinh Thị H đã có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9.470m². Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của bà H. Vào ngày 04/10/2016 giữa bà H và Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 17/2016/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 17/2016/HĐ-GK ngày 04/10/2016 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Bà Đinh Thị H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi của Công ty có diện tích 9.470m², diện tích bờ lô 1.375m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 39.472.879đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 11.703.904đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm bà H phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể: Từ niên vụ cà phê năm 2016-2017 đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 nộp 6,25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ tương ứng với 2.695kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2018-2019

đến hết 2020-2021 nộp 5,50 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ tương ứng với 2.370kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$. Kể từ khi nhận khoán vườn cây năm 2016 cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà Đinh Thị H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà H phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

1. Công ty Cổ phần cà phê T đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công 1ha cà phê khi trình lên phê duyệt UBND tỉnh năm 2011 là 13.529.760đ mà thực tế vào thời điểm đó chi phí nhân công cho 1ha là 38.880.000đ. Mục đích của Công ty nhằm hạ giá đầu tư và tăng lợi nhuận thu được của vườn cây để đề ra mức giao khoán cao có lợi cho Công ty. Đối với nội dung này bà Đinh Thị H yêu cầu Công ty phải hoàn trả lại số tiền đã gian lận của bà cụ thể như sau: 38.880.000đồng – 13.529.760đồng = 25.351.240đồng; Chia tỷ lệ 49%-51%: 12.422.107,6đồng – 12.929.132,4đồng. Như vậy Công ty phải thanh toán số tiền công lao động đã gian lận của bà Đinh Thị H là 12.422.107,6đồng/năm (Đây là cách tính dựa trên định mức kỹ thuật của tỉnh cho diện tích cà phê có năng suất 2.5 tạ/nhân/ha).

$12.422.107,6\text{đồng/năm} \times 7 \text{ năm (2011-2017)} = 86.954.753,2\text{đồng}$ (Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng);

2. Công ty Cổ phần cà phê T đã định mức quy nhân (và thời gian nộp sản lượng) sản lượng giao nộp của người nhận khoán cho Công ty cao hơn nhiều so với thực tế để đem hết lợi nhuận cho phía Công ty và gây thiệt hại lớn cho người nhận khoán đó là: 4,55kg quả tươi bằng 01kg nhân xô và giao nộp vào khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12 hàng năm. Trong khi đó thực tế sản lượng quy nhân (trong khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12) chỉ 4,1kg quả tươi bằng 01kg cà phê nhân. Trong đó chi phí thực tế khi trả công chế biến cho một tấn cà phê nhân cụ thể như sau: Điện sấy: 15 giờ/1 tấn, 7.5kw/giờ $\times$ 15 giờ = 112,5kw $\times$ 1500đ/kw = 168.750đồng; Công sấy: 15 giờ $\times$ 20.000 đồng/giờ = 300.000 đ/công $\times$ 2 công = 600.000đồng; Xay nhân: 400.000đ/tấn. Tổng chi phí chế biến là: 168.750đồng + 600.000đồng + 400.000đồng = 1.168.750đồng/1 tấn.

$2.8 \text{ tấn} \times 1.168.750\text{đồng/1 tấn} = 3.272.500\text{đồng}$.

Chia tỷ lệ 49%-51%: 1.603.525đồng (49%) – 1.668.975đồng (51%).

Quy tiền ra cà phê quả tươi để nộp chi trả cho công chế biến phần 51% sẽ là: 1.668.975đồng : 8.000đồng/kg = 208,6kg.

Mỗi một kg cà phê nhân Công ty đã gian lận của người nhận khoán 0,45kg quả tươi (với định mức khoán của Công ty là 2800kg nhân/ha thì Công ty đã ăn bớt công sức của người nhận khoán là: 2.800kg nhân/ha $\times$ 0,45kg = 1.260kg quả tươi. Phần 49% sẽ là 617,4kg quả tươi, phần 51% sẽ là 642,6kg quả tươi). Vậy Công ty đã gian lận số cà phê hàng năm của bà H là 642,6kg (quả tươi) – 208,6kg (quả tươi công chế biến) = 434kg quả tươi/năm. Như vậy, năm 2017 Công ty đã gian lận của bà H số cà phê quả tươi là 434kg quả tươi; 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 434kg quả tươi/năm $\times$ 7 năm = 3.038kg, giá tiền: 8.000đồng/kg. Thành tiền là: 3.038kg $\times$ 8.000đồng/kg = 24.304.000đồng.

3. Theo hợp đồng giao khoán thì thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỷ lệ 49%-51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì người nhận khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước thuộc 49%. Nhưng thực tế Công ty đã bắt người nhận khoán phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây. Vì vậy, bà Đinh Thị H đề nghị phía Công ty phải thanh toán số tiền bà đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% cụ thể như sau: Tiền thuê giếng tưới nước 600.000đồng/năm x 3 lần = 1.800.000đồng; Chia tỷ lệ 49%-51% là 882.000đồng – 918.000đồng. Thời gian thuê tưới là 08 năm (từ 2011-2018) là: 918.000đồng x 8 năm = 7.344.000đồng. Vậy Công ty phải trả lại cho bà Đinh Thị H số tiền là 7.344.000đồng.

Tổng cộng Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Đinh Thị H số tiền là: 86.954.753,2đồng + 24.304.000đồng + 7.344.000đồng = 118.602.753,2đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba nghìn hai trăm hai mươi đồng) ”.

Tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn bà Đinh Thị H (do ông Nguyễn Ngọc D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đinh Thị H) xin sửa đổi và rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H với Công ty. Tổng số tiền của cả ba yêu cầu mà bà Đinh Thị H không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà là 113.602.753,2đồng. (Trong đó: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của năm 2015 và năm 2018 là 2.344.000đồng. Tổng cộng là 113.602.753,2đồng). Và bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với số tiền này nữa.

Đối với số tiền còn lại 5.000.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 06 năm (từ năm 2011 đến năm 2014 và từ năm 2016 đến năm 2017) thì bà Đinh Thị H đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền trên.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên vọng của bà Đinh Thị H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán của bà trong 06 năm (từ năm 2011 đến năm 2014 và từ năm 2016 đến năm 2017) là 5.000.000đồng (Năm triệu đồng). Ngoài ra bà H không có yêu cầu gì thêm.

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đinh Thị H, ông Phạm Quốc O trình bày:** Thống nhất như lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc D nêu trên nên không trình bày gì thêm. Nguyên vọng của bà Đinh Thị H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán của bà trong 06 năm (từ năm 2011 đến năm 2014 và từ năm 2016 đến năm 2017) là 5.000.000đồng (Năm triệu đồng).

*** Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:** Công ty thừa nhận là giữa Công ty

TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) và bà Đinh Thị H có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau theo hợp đồng số 17/2016/HĐ-GK ngày 04/10/2016. Trước khi ký hợp đồng thì vào ngày 03 tháng 10 năm 2016, bà Đinh Thị H đã có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9.470m².

Theo hợp đồng số 17/2016/HĐ-GK ngày 04/10/2016 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Bà Đinh Thị H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9.470m², diện tích bờ lô 1.375m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 39.472.879đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 11.703.904đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm bà H phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể, sản lượng giao khoán mà bà H phải nộp về Công ty là: Từ niên vụ cà phê năm 2016-2017 đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 nộp 6,25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ tương ứng với 2.695kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2018-2019 đến hết 2020-2021 nộp 5,50 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ tương ứng với 2.370kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ. Định mức cà phê tươi quy nhân là: 4.55kg cà phê quả tươi = 01kg cà phê nhân xô. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ cà phê quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$. Kể từ khi nhận khoán vườn cây vào năm 2016 cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020, bà Đinh Thị H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà H là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Nay bà Đinh Thị H khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng bà Đinh Thị H yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*)”.

Tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn bà Đinh Thị H (do ông Phạm Quốc O, ông Nguyễn Ngọc D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đinh Thị H) xin sửa đổi và rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H

với Công ty. Tổng số tiền của cả ba yêu cầu mà bà Đinh Thị H không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà là 113.602.753,2đồng. (Trong đó: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của năm 2015 và năm 2018 là 2.344.000đồng. Tổng cộng là 113.602.753,2đồng). Và bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với số tiền này nữa. Việc nguyên đơn bà Đinh Thị H xin rút một phần nội dung đơn khởi kiện thì phía bị đơn không có ý kiến gì.

Đối với số tiền còn lại 5.000.000đồng là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà H trong 06 năm (từ năm 2011 đến năm 2014 và từ năm 2016 đến năm 2017) thì bà Đinh Thị H đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền trên. Với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H thì phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý.

Lý do không đồng ý vì: Giữa bà Đinh Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011; và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010; Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Việc ký hợp đồng giữa bà Đinh Thị H với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với bà theo quy định của pháp luật.

Từ năm 1998 đến tháng 9 năm 2019, Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) là doanh nghiệp nhà nước (100% Vốn trong Công ty là của nhà nước). Do vậy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phải chịu sự quản lý của cơ quan chủ quản là UBND tỉnh Đắk Lắk.

Với nội dung khởi kiện của bà Đinh Thị H về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán của bà trong 06 năm (từ năm 2011 đến năm 2014 và từ năm 2016 đến

năm 2017) là 5.000.000đồng (Năm triệu đồng)” yêu cầu khởi kiện này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy nếu bà H tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng. Trường hợp bà H tưới bằng giếng thì hai bên không nợ nần gì nhau. Và trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của bà H. Đồng thời đề nghị Tòa án xem xét:

- Đối với thời gian từ năm 2011 đến năm 2014 (04 năm): Bà yêu cầu “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà là 3.333.333 đồng” thì thấy: Từ năm 2011 đến năm 2014 bà H với Công ty thực hiện theo hợp đồng số 1159/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Sau đó vào ngày 15/01/2015 bà H xin thanh lý hợp đồng, giao lại vườn cây cho ông Phạm Xuân C (là con của bà nhận khoán). Ngày 10/02/2015, Công ty đã ra Thông báo số 02/TB-CT về việc tổ chức đấu thầu trong nội bộ Công ty lô cà phê kinh doanh khoán gọn. Ngày 20/02/2015, ông C có đơn xin đấu thầu lô cà phê kinh doanh gửi Công ty. Ngày 27/02/2015, Công ty đã mở thầu và ông Cương đã trúng thầu. Ngày 03 tháng 3 năm 2015, bà Đinh Thị H đã nhận lại tiền góp vốn 49% với số tiền 7.108.488đồng và trả lại lô cho Công ty. Cùng ngày thì ông C đã nộp tiền góp vốn 49% cà trồng năm 1994 diện tích 0.947ha với số tiền 7.108.488đồng cho Công ty. Ngày 04/3/2015, Công ty đã giao diện tích cà phê hình thức khoán gọn cho ông C theo Quyết định số 19/2015/QĐ-CT (diện tích giao là 0.947ha). Như vậy, đối với hợp đồng số 1159/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa bà H với Công ty thì hai bên đã thanh lý, chấm dứt hợp đồng vào ngày 03 tháng 3 năm 2015. Đồng thời, sau ngày bà nhận lại tiền góp vốn phần 49% của bà với Công ty (nhận vào ngày 03 tháng 3 năm 2015) thì bà không có bất kỳ ý kiến hay khiếu nại nào gửi Công ty thể hiện việc Công ty gian lận gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của bà từ năm 2011 đến năm 2014. Căn cứ vào Điều 424 và Điều 427 của Bộ luật dân sự 2005 thì hợp đồng số 1159/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa bà với Công ty đã hoàn thành và thời hiệu khởi kiện của bà đối với hợp đồng này không còn. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để xem xét đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà H từ năm 2011-2014.

- Đối với thời gian từ năm 2016 đến năm 2017: Bà yêu cầu “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà là 1.666.667đồng” thì thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng đã được ký kết giữa bà H với Công ty vào năm 2016, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Cụ thể: “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời về nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán

gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..”. Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”. Do đó, việc bà yêu cầu Công ty phải trả cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới (từ năm 2016 đến năm 2017) là 1.666.667đồng thì Công ty không đồng ý.

Từ những lý do nêu trên nên Công ty không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Xuân T trình bày:** Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không trình bày gì thêm.

*** Tại bản tự khai ngày 30/7/2020 và tại phiên tòa, người làm chứng ông Đoàn Thế N khai:** Vào năm 2017 gia đình tôi có mua của cô Nguyễn Thị S một lô cà phê thuộc đội 30/4 của Công ty Cổ phần cà phê T (trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Trên lô cà phê có gắn liền 01 giếng đào nằm trên bờ lô phía bắc để lấy nước tưới cho diện tích cà phê của gia đình và cho các hộ gia đình xung quanh thuê trong đó có bà Đinh Thị H thuê tưới hằng năm. Bình quân hằng năm là 03 đợt tưới, mỗi đợt là 600.000đồng. Một năm là 1.800.000đồng. Ngoài ra hằng năm các hộ xung quanh có lấy nước tưới cho cà phê trồng dặm và cây ăn trái nhưng không lấy tiền nước. Thời gian cho thuê tưới của các hộ gia đình xung quanh trong đó có gia đình bà Đinh Thị H là từ năm 2017 đến nay. Số tiền bà H thuê giếng tưới nước của tôi thì bà H đã trả đủ năm nào trả năm đó. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước thì đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Ngọc D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đinh Thị H tranh luận: Bà Đinh Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 06 năm (từ năm 2011 đến năm 2014 và từ năm 2016 đến năm 2017) là 5.000.000đồng (Năm triệu đồng)”. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

Cơ sở bà Đinh Thị H khởi kiện là dựa vào thực tế. Công ty nói trả cho người dân là 255.000đồng/ha/năm nhưng bà H không được nhận số tiền trên. Công ty nói không trả phần 51% mà bà H đã tưới giếng là vô lý, không thể chấp nhận được. Nếu bà H không thuê giếng, không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút thì ai là người chịu hậu quả, chịu trách nhiệm. Liệu rằng Công ty có giảm sản lượng hay đứng ra chịu trách nhiệm khi sản lượng giảm do cây cà phê thiếu nước hay

thậm chí là cà phê chết vì không có nước tưới hay không. Có quy định nào dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ Công ty phải chịu hay không. Có chăng đi nữa thì quy định này đứng trên thực tế hay sao mà quy định như vậy. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của bà H cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng phong tục tập quán và lẽ công bằng để xem xét giải quyết.

- Ông *Phạm Quốc O* là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà *Đinh Thị H* tranh luận: Thống nhất như ý kiến tranh luận của ông Nguyễn Ngọc D nêu trên, nên không tranh luận và không bổ sung gì thêm.

- Ông *Phạm Đình B* là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê *T* tranh luận: Công ty không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà *Đinh Thị H*. Lý do không đồng ý đã được nêu ở phần trình bày nên không tranh luận gì.

- Ông *Phạm Xuân T* là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê *T* tranh luận: Thống nhất như ý kiến tranh luận của ông *Phạm Đình B* nêu trên, nên không tranh luận và không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 3, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2013.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà *Đinh Thị H* về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê *T* phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 06 năm (từ năm 2011 đến năm 2014 và từ năm 2016 đến năm 2017) là 5.000.000đồng (Năm triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà *Đinh Thị H* về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê *T* phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê *T* phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê *T* phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của bà năm 2015 và năm 2018 là 2.344.000đồng.

Tổng cộng là 113.602.753,2đồng (*Tám mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi mốt nghìn, hai trăm bảy mươi lăm phẩy bốn đồng*”).

Bà Đinh Thị H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H, Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, Hội đồng xét xử thấy:

Theo hợp đồng số 17/2016/HĐ-GK ngày 04/10/2016 thì tại Điều 1 của hợp đồng nêu về nội dung giao khoán: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê...”. Cụ thể: Bà Đinh Thị H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Với trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9.470m², diện tích bờ lô 1.375m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán là: 39.472.879đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 11.703.904đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm bà H phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây vào năm 2016 cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà Đinh Thị H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây mà bà đã ký với Công ty.

Như vậy, căn cứ vào hợp đồng số 17/2016/HĐ-GK ngày 04 tháng 10 năm 2016 giữa Công ty TNHH Một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) với bà Đinh Thị H thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, bà H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký kết cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Nguyên đơn và bị đơn đều

thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.”.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giồng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 06 năm (từ năm 2011 đến năm 2014 và từ năm 2016 đến năm 2017) là 5.000.000đồng (Năm triệu đồng)”. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

- Bà Đinh Thị H yêu cầu “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giồng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 04 năm (từ năm 2011 đến năm 2014) số tiền 3.333.333đồng” thì thấy: Thời gian từ năm 2011 đến năm 2014, bà Đinh Thị H với Công ty thực hiện theo hợp đồng số 1159/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Sau đó vào ngày 15/01/2015 bà H xin thanh lý hợp đồng, giao lại vườn cây cho ông Phạm Xuân C (là con của bà nhận khoán). Ngày 10/02/2015, Công ty đã ra Thông báo số 02/TB-CT về việc tổ chức đấu thầu trong nội bộ Công ty lô cà phê kinh doanh khoán gọn. Ngày 20/02/2015, ông Cương có đơn xin đấu thầu lô cà phê kinh doanh gửi Công ty. Ngày 27/02/2015, Công ty đã mở thầu và ông C đã trúng thầu. Ngày 03 tháng 3 năm 2015, bà Đinh Thị H đã nhận lại tiền góp vốn 49% với số tiền 7.108.488đồng và trả lại lô cho Công ty. Cùng ngày thì ông C đã nộp tiền góp vốn 49% cà trồng năm 1994 diện tích 0.947ha với số tiền 7.108.488đồng cho Công ty. Ngày 04/3/2015, Công ty đã giao diện tích cà phê hình thức khoán gọn cho ông C theo Quyết định số 19/2015/QĐ-CT (diện tích giao là 0.947ha). Như vậy, đối với hợp đồng số 1159/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa bà H với Công ty thì hai bên đã thanh lý, chấm dứt hợp đồng vào ngày 03 tháng 3 năm 2015. Đồng thời, sau ngày bà nhận lại tiền góp vốn phần 49% của bà với Công ty (bà nhận vào ngày 03 tháng 3 năm 2015) thì bà không có bất kỳ ý kiến hay khiếu nại nào gửi Công ty thể hiện việc Công ty gian lận gian lận tiền thủy lợi phí thuê giồng tưới nước của bà từ năm 2011 đến năm 2014.

Căn cứ vào Điều 424 và Điều 427 của Bộ luật dân sự 2005 thì thấy: Hợp đồng số 1159/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa bà H với Công ty đã hoàn thành và thời hiệu khởi kiện của bà đối với hợp đồng này đã hết. Trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về hợp đồng số 1159/2011/HĐ-GK ngày

27/8/2011. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự để xem xét Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đình Thị H về việc “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 04 năm (từ năm 2011 đến năm 2014) là 3.333.333đồng.

- Bà Đình Thị H yêu cầu “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 02 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) là 1.666.667đồng” thì thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng số 17/2016/HĐ-GK ngày 04 tháng 10 năm 2016 thì tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *“1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khẩu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khẩu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *“Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khẩu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khẩu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *“...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”*. Tại thời điểm ký hợp đồng giữa bà H với Công ty vào năm 2016 thì bà H không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà H cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà H.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh. Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đình Thị H về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 02 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) là 1.666.667đồng (*Một triệu, sáu trăm sáu sáu sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*)”; Đình chỉ một phần yêu

cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H về việc “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 04 năm (từ năm 2011 đến năm 2014) là 3.333.333đồng (*Ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*) do hết thời hiệu khởi kiện. Bà Đinh Thị H không được quyền khởi kiện đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa, phía nguyên đơn bà Đinh Thị H (do ông Nguyễn Ngọc D và ông Phạm Quốc O là người đại diện theo ủy quyền của bà H) xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Tổng số tiền của cả ba yêu cầu mà bà Đinh Thị H không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà là 113.602.753,2đồng. (Trong đó: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (của năm 2015 và năm 2018) là 2.344.000đồng. Tổng cộng là 113.602.753,2đồng). Và bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với số tiền này nữa. Xét thấy việc rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H là tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H đối với tổng số tiền 113.602.753,2đồng (Một trăm mười ba triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Đinh Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn bà Đinh Thị H không được chấp nhận nên bà phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Đinh Thị H đã nộp (do ông Phạm Quốc O nộp thay) theo biên lai thu số AA/2019/0009772 ngày 19/6/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Bà Đinh Thị H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c, e khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 02 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) là 1.666.667đồng (*Một triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*)”.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H về việc:

Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của năm 2015 và năm 2018 là 2.344.000đồng. Tổng cộng là 113.602.753,2đồng (*Một trăm mười ba triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba nghìn hai trăm hai mươi ba đồng*). Bà Đinh Thị H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H về việc:

Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện nhận khoán của bà trong 04 năm (từ năm 2011 đến năm 2014) là 3.333.333đồng (*Ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*). Bà Đinh Thị H không được quyền khởi kiện đối với số tiền này theo quy định của pháp luật do hết thời hiệu khởi kiện.

3. Về án phí:

Nguyên đơn bà Đinh Thị H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Đinh Thị H đã nộp (do ông Phạm Quốc O nộp thay) theo biên lai thu số AA/2019/0009772 ngày 19/6/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Bà Đinh Thị H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh